TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TUY ĐỨC** **TỈNH ĐĂK NÔNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2023/HNGĐ-ST
Ngày 08 - 3 - 2023
"V/v Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TUY ĐỨC - TỈNH ĐĂK NÔNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Quang Trung.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Đăng Hưng và ông Vũ Đức Minh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Điểu Smi là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tuy Đức.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy Đức tham gia phiên toà*:* Ông Phạm Ngọc Cảnh – Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tuy Đức xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 118/2021/TL-DSST ngày 01/12/2021 về việc *"Ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2023/QĐXXST-DS ngày 08 tháng 02 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Vi Thị L, sinh năm 1974; địa chỉ: Bon B, xã Đ, huyện T – có mặt.

Bị đơn: Ông Trần Ngọc S, sinh năm 1964; địa chỉ: Bon B, xã Đ, huyện T – có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Vi Thị L trình bày: Bà L và ông Trần Ngọc S chung sống như vợ chồng từ năm 1996 nhưng không có đăng ký kết hôn, chỉ tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương tại xã V, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; đến ngày 30/11/2015, chuyển đến sinh sống tại Bon B, xã Đ, huyện T, tỉnh Đăk Nông. Thời gian đầu, chung sống hạnh phúc với nhau; đến năm 2017, phát sinh nhiều mâu thuẫn, hai bên không có tiếng nói chung, thường xuyên cãi vã và bất đồng. Hai bên không hợp nhau, không có sự tôn trọng nhau, nếu chung sống chỉ làm gia tăng thêm mâu thuẫn về tình cảm. Do đó, Bà L yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng với ông Trần Ngọc S.

Về con chung: Quá trình chung sống, Bà L và Ông S có 03 con chung là: Trần Ngọc T1, sinh năm 1997; Trần Ngọc T2; Trần Ngọc T3, sinh ngày 27/9/2004. Cháu T1, T2 đã trưởng thành, lập gia đình và có công việc nuôi sống bản thân nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với cháu T3, thời điểm nộp đơn khởi kiện, nguyện vọng của Bà L là được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu T3 và không yêu cầu cấp dưỡng; tuy nhiên, trước khi mở phiên tòa, Bà L đã có đơn rút yêu

cầu, không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với việc nuôi dưỡng cháu T3 vì hiện nay cháu T3 đã trưởng thành và có công việc để nuôi sống bản thân.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Trần Ngọc S trình bày: Ông S cho rằng ông và Bà L có đăng ký kết hôn vào năm 2004 tại UBND xã V, huyện T, tỉnh Thanh Hóa. Đến ngày 30/11/2015, ông bà chuyển đến sinh sống tại Bon B, xã Đ huyện T, tỉnh Đăk Nông. Ông S thừa nhận: Quá trình chung sống hai bên không có tiếng nói chung, bất đồng quan điểm sống nên hay xảy ra mâu thuẫn, cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc. Ông đã được Tòa án nhân dân huyện Tuy Đức thông báo kết quả xác minh tại UBND xã V, huyện T, tỉnh Thanh Hóa với nội dung: "*Ông Trần Ngọc S, sinh năm 1964 và bà Vi Thị L, sinh năm 1974 không có đăng ký kết hôn tại UBND xã V, huyện T, tỉnh Thanh Hóa* "; Ông S không có ý kiến gì và đề nghị Tòa án nhân dân huyện Tuy Đức giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy Đức phát biểu ý kiến:

Toà án nhân dân huyện Tuy Đức thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về người tham gia tố tụng và thu thập chứng cứ: Toà án xác định đúng người tham gia tố tụng, thu thập chứng cứ, cấp tống đạt văn bản tố tụng cho những người tham gia tố tụng đúng quy định, chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy Đức đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật.

Tại phiên toà sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã chấp hành đầy đủ đảm bảo đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, các đương sự thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình.

Về nội dung: Sau khi phân tích, đánh giá chứng cứ, tài liệu trong hồ sơ vụ án; căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 và Điều 147, Điều 227, Điều 228, khoản 2 Điều 244, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; áp dụng khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Vi Thị L, tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa Bà L và Ông S.

Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Bà L, Ông S không yêu cầu nên không xem xét giải quyết; đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu nuôi con của Bà L.

Về án phí: Bà Vi Thị L phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm được trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0002076 ngày 01/12/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết vào quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Bà Vi Thị L khởi kiện yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng với ông Trần Ngọc S, Ông S đăng ký thường trú tại Bon B, xã Đ, huyện T. Do đó, đây là tranh chấp "*Ly hôn*" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tuy Đức theo quy định tại khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28 và điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Về nội dung: Xét yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng của Bà L với Ông S, Hội đồng xét xử xét thấy:

- Về hôn nhân: Từ năm 1996 đến nay, bà Vi Thị L và ông Trần Ngọc S chung sống với nhau như vợ chồng; ông bà phải có nghĩa vụ đăng ký kết hôn theo Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình, tuy nhiên do không hiểu biết pháp luật nên đã không đăng ký. Do đó, có cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa Bà L và Ông S không được pháp luật công nhận, không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng theo khoản 1 Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình.

Tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình quy định: "*1. Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý…*".

Đồng thời, tại khoản 1 Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình quy định:

"*1. Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng...".*

Tại phiên tòa, Bà L cho rằng: Trong quá trình chung sống như vợ chồng, ông bà phát sinh nhiều mâu thuẫn, thường xuyên cãi nhau, cuộc sống gia đình không có hạnh phúc nên đề nghị Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng với Ông S; Ông S cũng thừa nhận cuộc sống gia đình có mâu thuẫn, không thể chung sống với nhau. Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy Bà L và Ông S không còn tình cảm, không thương yêu và quan tâm lo lắng cho nhau nên yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng của Bà L với Ông S là có cơ sở, phù hợp với quy định của pháp luật nên cần chấp nhận.

- Về con chung: Quá trình chung sống, Bà L và Ông S có 03 con chung là: Trần Ngọc T1, sinh năm 1997; Trần Ngọc T2; Trần Ngọc T3, sinh ngày 27/9/2004. Cháu T1, T2 đã trưởng thành, lập gia đình và có công việc nuôi sống bản thân nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với cháu T3, thời điểm nộp đơn khởi kiện, nguyện vọng của Bà L là được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu T3 và không yêu cầu cấp dưỡng; tuy nhiên, trước khi mở phiên tòa, Bà L đã có đơn rút yêu cầu, không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với việc nuôi dưỡng cháu T3. Do đó, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu nuôi con của Bà L theo quy định tại khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về tài sản chung và nợ chung: Bà L và Ông S không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Vi Thị L phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm được trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0002076 ngày 01/12/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

[4] Quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, khoản 2 Điều 244, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Áp dụng khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Vi Thị L.

1. Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Vi Thị L và ông Trần Ngọc S.
2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu nuôi con chung của bà Vi Thị L.
3. Về án phí: Bà Vi Thị L phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm được trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0002076 ngày 01/12/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.
4. Về quyền kháng cáo: Đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (*mười lăm*) ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đăk Nông;
- VKSND tỉnh Đăk Nông;
- VKSND huyện T;
- Chi Cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu, HS.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

(đã ký)

Phan Quang Trung